

CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

BÙI THỊ NGÀ

Trường Đại học Cần Thơ

Giới thiệu chi trả dịch vụ hệ sinh thái

Chi trả dịch vụ hệ sinh thái (Payments for ecosystem services) là công cụ kinh tế điều tiết mối quan hệ giữa người cung cấp dịch vụ và người hưởng lợi từ các dịch vụ của hệ sinh thái mang lại. Người sử dụng dịch vụ chi trả cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của hệ sinh thái. Từ đây có thể tạo ra nguồn quỹ cho các mô hình sản xuất bền vững, thúc đẩy và gia tăng khả năng bảo vệ nguồn tài nguyên tự nhiên như rừng, nguồn nước mặt, nước ngầm,...

Chi trả dịch vụ hệ sinh thái do các bên tham gia thị trường (người bán-người cung cấp dịch vụ và người mua - người tiêu dùng), nhưng họ đều tìm cách tối đa hoá lợi ích của mình. Do vậy Nhà nước phải đóng vai trò điều phối chung cho hoạt động này. Dịch vụ chi trả hệ sinh thái có 3 loại dịch vụ chính với mục đích khác nhau về kinh tế - xã hội, bao gồm (UNEP, 2008):

- Dịch vụ cung cấp: thực phẩm, nước sạch, nguyên liệu, nhiên liệu, sợi, nguồn gen.
- Dịch vụ bảo vệ môi trường: phòng hộ đầu nguồn, hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu, điều tiết nước, lọc nước, trữ cacbon.
- Dịch vụ văn hóa, du lịch sinh thái: giải trí và du lịch sinh thái, lịch sử, khoa học và giáo dục.

2 Một số kết quả nghiên cứu áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái trên thế giới

Hầu hết các thị trường và hệ thống chi trả dịch vụ hệ sinh thái đều đang được phát triển ở Bắc Mỹ và châu Âu. Chi trả dịch vụ hệ sinh thái trong nông nghiệp ở các nước này đã đạt nhiều tỷ USD và tạo thuận lợi cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Trong khi ở châu Mỹ Latinh, chi trả dịch vụ hệ sinh thái đã được thử nghiệm rộng rãi bằng nhiều hệ thống khác nhau thì ở châu Á và châu Phi vẫn còn hạn chế (UNEP, 2008; Lê Văn Hưng, 2011).

Chi trả dịch vụ hệ sinh thái thường được áp dụng đối với các loại dịch vụ hệ sinh thái khác nhau như bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học, hấp thụ cacbon, và cảnh quan du lịch và các loại dịch vụ khác của các loại hệ sinh thái tiềm năng: chi trả dịch vụ hệ sinh thái biển; chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước, rừng ngập mặn ven biển và chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng (Lê Văn Hưng, 2011 trích theo Pagiola và Platais, 2002). Theo số liệu thống kê của Nhóm Ecosystem Marketplace của tổ chức **Forest Trends** Hoa Kỳ, tính đến hết năm 2008 thì hấp thụ cacbon khoảng 117,6 tỷ USD, bảo vệ rừng đầu nguồn 9,250 tỷ USD, đa dạng sinh học 2,9 tỷ USD. Đối tượng phải chi trả là các nhà máy điện, công ty sử dụng nước, công ty du lịch. Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc thiết kế và điều tiết để xây dựng thành công chi trả dịch vụ hệ sinh thái như xây dựng khung thể chế; xây dựng khung pháp lý; xây dựng khung tài chính; xây dựng cơ chế giám sát tốt.

3 Một số kết quả nghiên cứu chi trả dịch vụ hệ sinh thái ở Việt Nam

Trong những thập kỷ qua, Chính phủ và cộng đồng quốc tế đã quan tâm và đầu tư mạnh mẽ vào chương trình bảo vệ rừng đầu nguồn, trong đó điển hình là Chương trình 661 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 29 tháng 7 năm 1998. Mục tiêu của chương trình này là làm tăng diện tích rừng của quốc gia 5 triệu ha; với kinh phí đến hết năm 2010 là khoảng 31.858 tỷ đồng, tương đương với 1,5 tỷ USD. Luật Đa dạng sinh học quy định “Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học có trách nhiệm trả tiền cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ”. Quyết định số 380/2008/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thí điểm về chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được triển khai thí điểm tại 2 tỉnh Lâm

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

Đồng và Sơn La với các loại dịch vụ: điều tiết nguồn nước; hạn chế xói mòn, bồi lấp; và cảnh quan du lịch. Với kết quả thu được từ các thí điểm trên là căn cứ để Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2010-NĐ-CP ngày 24/9/2010 về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng chính thức nhân rộng chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trong cả nước (Lê Văn Hưng, 2011).

Các chương trình môi trường trọng điểm và sáng kiến hành lang bảo tồn đa dạng sinh học do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tài trợ từ năm 2006 - 2010; Tạo nguồn hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ vùng đầu nguồn Hồ Trị An: Trong khuôn khổ dự án 2 năm do Cơ quan phát triển quốc tế của Đan Mạch (DANIDA) tài trợ, Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (WWF) tổ chức thực hiện; Dự án xây dựng cơ chế chi trả cho hấp thụ cacbon trong lâm nghiệp thí điểm tại huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình trồng 350ha rừng keo với 300 hộ tham gia; Tạo nguồn tài chính bền vững để bảo vệ cảnh quan Vườn quốc gia Bạch Mã do WWF đề xuất và tổ chức thực hiện: Công ty nước Bạch Mã bắt đầu khai thác nước từ năm 2005 (Lê Văn Hưng, 2011).

Các chương trình chi trả dịch vụ môi trường biển và đất ngập nước đã được tiến hành như: Dự án thí điểm Khu bảo tồn biển Hòn Mun, Nha Trang, Việt Nam, Tài trợ bởi DANIDA, WB/GEF, do Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) tổ chức thực hiện từ năm 2001- 2005. Các dịch vụ cung cấp, bao gồm: bảo vệ rừng ngập mặn; bảo vệ rạn san hô - nuôi trồng; bảo tồn đa dạng sinh học; và bảo vệ nguồn giống; Thu phí từ dịch vụ thăm quan du lịch tại Khu bảo tồn vịnh Nha Trang, chỉ tính riêng năm 2006 đã thu được 150.000 USD từ phí bảo tồn, trong đó 115.000 USD được giữ lại cho các hoạt động bảo tồn. Thu phí từ hoạt động tham quan du lịch tại vịnh Hạ Long, trung bình một năm vịnh Hạ Long thu được 5,3 triệu USD từ các loại phí tham quan vịnh.

Các kết quả thí điểm tại Lâm Đồng đã chỉ rõ đối tượng cung cấp và đối tượng hưởng lợi từ dịch vụ hệ sinh thái rừng. Thông qua dự án thí điểm, đã vận dụng được các bài học từ các nước trong chi trả dịch vụ môi trường rừng và vận dụng trong thực tiễn ở nước ta. Đặc biệt xác định vai trò quan trọng của Chính phủ với tư cách là người sử dụng cho dịch vụ công (chi trả bằng đầu tư kinh phí cho người trồng rừng, rừng ngập mặn chắn sóng ven biển...) và Chính phủ đã xác định được cơ chế chi trả, mức chi trả và hình thức chi trả. Kết quả này là căn cứ để Chính phủ ban hành Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Thông tư 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 về Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng. Mức chi trả được quy định là các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi sẽ phải trả tiền tính bằng 1 - 2% doanh thu thực hiện trong kỳ. Các cơ sở sản xuất thủy điện, mức chi trả 20đ/Kwh điện thương phẩm; các cơ sở sản xuất nước sạch 40đ/m³ nước thương phẩm. Cơ sở sản xuất công nghiệp, dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản cũng phải trả tiền.

Thực tế áp dụng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) chỉ riêng năm 2012 đã mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách 1.130,8 tỷ đồng (nguồn thu trung ương là 924,6 tỷ, địa phương là 206,2 tỷ đồng); theo kết quả thống kê cho thấy trong cả nước tiền DVMTR năm 2011, 2012 đã thu được hơn 1.193,0 tỷ đồng, trong đó Quỹ Trung ương thu được 981 tỷ đồng (Báo cáo Phát triển ngành lâm nghiệp năm, 2012). Qua kết quả trên cho thấy các tỉnh Lâm Đồng, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Kon Tum là những tỉnh có nguồn thu lớn DVMTR trong toàn quốc. Hiện nay đã có 35 tỉnh thành lập được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Dự kiến năm 2013, khả năng thu từ các nhà máy thủy điện (không kể thủy điện nhỏ) toàn quốc có thể đạt 925 tỷ đồng, trong đó: thu qua Trung ương 716 tỷ đồng, thu trực tiếp tại tỉnh 209 tỷ đồng (Báo cáo Phát triển ngành lâm nghiệp năm, 2012). Như vậy, chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng hay chi trả dịch vụ môi trường rừng và các hệ

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

sinh thái biển đã thu được kết quả tốt phục vụ cho đời sống người trồng rừng và bảo đảm cho hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái biển phát triển bền vững.

Kết quả trên cho thấy Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết các mô hình chi trả dịch vụ môi trường. Kết quả này phù hợp với các kết quả và bài học từ các nước trên thế giới. Nhà nước xây dựng khung pháp luật và chính sách; hỗ trợ kỹ thuật và tài chính thông qua các chương trình tổng hợp; xúc tiến các quá trình liên quan đến thực thi chính sách; giám sát quá trình giao dịch của hệ thống chi trả; và xây dựng các chính sách hỗ trợ. Việt Nam là nước tiên phong trong việc xây dựng chính sách và áp dụng thí điểm mô hình chi trả dịch vụ môi trường rừng. Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đang tạo ra nhiều áp lực đến các hệ sinh thái. Việc áp dụng chi trả dịch vụ môi trường được xem là một công cụ để giảm thiểu các tác động bất lợi đến hệ sinh thái nói riêng và đa dạng sinh học nói chung. Do vậy, các dự án đầu tư, các chương trình của Chính phủ, của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam cần quan tâm thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chi trả dịch vụ môi trường rừng đã mang lại lợi ích to lớn cho nguồn thu quốc gia, tạo điều kiện cho công tác trồng, bảo vệ và chăm sóc rừng tốt hơn đặc biệt giải quyết được vấn đề cân bằng giữa môi trường và kinh tế ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Ban thư ký Công ước Đa dạng sinh học, 2010. Báo cáo triển vọng đa dạng sinh học toàn cầu lần thứ 3 (GBO3).

Forest Trend, Katoomba, **UNEP, 2008**. Cẩm nang Chi trả dịch vụ hệ sinh thái (bản dịch ra tiếng Việt).

Hawkins, S., 2010. Root in water: legal framework for mangrove PES in Vietnam. Forest Trend, Katoomba, UNEP.

Lê Văn Hưng, 2011. Báo cáo kết quả khoa học Đề tài cấp bộ 2010-2011 về “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn đề xuất các nội dung của cơ chế chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học”.

Tô Xuân Phúc, 2011. Thị trường dịch vụ hệ sinh thái, Báo cáo chuyên đề tại Việt Nam.

Viet Nam Environment Protection Agency, 2005. Overview of Wetlands Status in Viet Nam Following 15 Years of Ramsar Convention Implementation. Hà Nội.

Wunder, S., 2005. Payment for environment services: some nuts and bolts.